

PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG GẮN VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đoàn Thị Ngọc Thúy*, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Kim Oanh

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: dtnthuy@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 23.02.2022

Ngày chấp nhận đăng: 07.04.2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng phát triển du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 187 mẫu là du khách tham quan với phương thức điều tra phỏng vấn trực tiếp, dữ liệu thu thập được xử lý qua phần mềm SPSS và tiến hành phân tích hệ số Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy nhằm đánh giá mức độ hài lòng của du khách về du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp. Kết quả cho thấy phát triển du lịch đáp ứng hài lòng du khách trên địa bàn phụ thuộc 6 yếu tố bao gồm: cơ sở lưu trú (0,365), dịch vụ ăn uống mua sắm (0,318), cơ sở hạ tầng (0,286), giá cả loại dịch vụ (0,178), hoạt động trải nghiệm (0,169), nhân viên phục vụ (0,165). Do vậy, để phát triển hơn nữa du lịch cộng đồng gắn sản xuất nông nghiệp tại huyện Ba Vì, chính quyền địa phương, nhà quản lý điểm du lịch cần đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú, mở rộng các hoạt động dịch vụ ăn uống mua sắm, đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm và nâng cao kỹ năng phục vụ của nhân viên du lịch.

Từ khóa: Du lịch cộng đồng, sản xuất nông nghiệp, chè.

Developing Community-based Tourism Associated with Agricultural Production in Ba Vi District, Hanoi

ABSTRACT

This study aimed to analyze the current situation of community-based tourism development associated with agricultural production in Ba Vi district, Hanoi city. The study was conducted on local officials and farmer households participating in the community tourism associated with agricultural production and 187 visitors using direct interview. Collected data were processed through SPSS software and Cronbach alpha coefficients, factor analysis and regression analysis were employed to assess the satisfaction of tourists on community-based tourism associated with agricultural production. The results show that tourism development to satisfy tourists in the area relied on 6 factors, viz. accommodation (0.365), food and beverage (0.318), infrastructure (0.286), service price (0.178), experience activities (0.169), and tourist service staff (0.165). Therefore, in order to further develop the community-based tourism associated with agricultural production in Ba Vi district, local authorities and tourist site managers need to invest and upgrade infrastructure, accommodation facilities, expanding catering services and shopping activities, diversifying experience activities and improving service skills of tourist staff.

Keywords: Community-based tourism, agricultural production, Ba Vi district.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch cộng đồng (DLCĐ) là hoạt động của một cộng đồng dân cư tham gia làm du lịch, hay nói cách khác đây là loại hình du lịch trong đó cộng đồng địa phương tham gia vào chuỗi cung ứng và quản lý du lịch. Loại hình này được phát

triển trên cơ sở văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi (Võ Quế, 2006). Du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp là xu thế phát triển ngày nay. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp mang lại nhiều lợi ích kinh tế bền vững, vừa góp phần bảo tồn, phát huy

những giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, vừa nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho những người nông dân làm du lịch. Nghiên cứu về thái độ của cộng đồng thông qua đánh giá ý kiến của người dân, số lượng khách du lịch rất quan trọng trong việc phát triển du lịch cộng đồng địa phương và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như mức độ phát triển du lịch của địa phương đó, sự nhận thức của người dân về lợi ích và tính bền vững của điểm đến nói chung (Jamal & Getz, 1995).

Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội là một trong những địa phương có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng. Từ năm 2017, mô hình du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp (SXNN) nhằm phát triển sản xuất chè đã được đưa vào hoạt động tại 3 xã Ba Trại, Yên Bài và Minh Quang do đây là những xã có thế mạnh về sản xuất chè của huyện. Tuy nhiên, huyện có những bước phát triển nhất định do du khách đến chưa nhiều, thời gian lưu trú chưa cao, khai thác tài nguyên chưa hiệu quả. Xuất phát từ vấn đề trên, nghiên cứu tiến hành phân tích thực trạng phát triển DLCD gắn với sản xuất nông nghiệp thông qua đánh giá ý kiến của du khách đến thăm quan tại huyện, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm phát triển du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Nghiên cứu chỉ tập trung trong phát triển DLCD dựa trên đánh giá hài lòng của du khách thăm quan du lịch. Do vậy, những nghiên cứu tiếp theo có những cách tiếp cận đa dạng hơn và phân tích sâu các mô hình du lịch hiện có trên địa bàn và các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể tiếp nối nghiên cứu này trong phát triển du lịch bền vững trên địa bàn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập theo phương thức điều tra trực tiếp bằng bảng hỏi đối với du khách thăm quan. Đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (Saunders & cs., 2012). Để đảm bảo sự phù hợp và chính xác, trước khi tiến hành điều tra, nhóm nghiên cứu đã tiến hành

điều tra thử (pre test) và chỉnh mẫu phiếu phù hợp hơn khi tiến hành điều tra đồng bộ. Thời gian thu thập từ tháng 4 đến tháng 7/2021. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa bàn, nghiên cứu tiến hành điều tra khảo sát 187 mẫu là khách du lịch, tuy nhiên sau khi tiến hành sàng lọc những phiếu có đầy đủ thông tin thu được 166 phiếu. Thang đo likert 5 mức độ dùng để đánh giá mức độ đồng tình của người điều tra đối với thang đo được xây dựng. Kích thước của mẫu áp dụng trong nghiên cứu được dựa theo yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và hồi quy đa biến: $N = 50 + 8 \times m$, m: là số biến độc lập tham gia hồi quy. Kích thước của mẫu áp dụng trong nghiên cứu được dựa theo yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và hồi quy đa biến. Số mẫu tối thiểu là $50 + 8 \times 6 = 98$ mẫu. Như vậy tác giả điều tra 166 mẫu kết quả đảm bảo đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến - tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Đối với nghiên cứu này tiêu chuẩn đánh giá trong phân tích Cronbach's Alpha là các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và chọn thang đo có độ tin cậy Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978). Sau khi lựa chọn xong các biến thuộc mỗi nhóm, phương pháp EFA được sử dụng để lựa chọn các biến có ảnh hưởng đến hiệu quả thị trường (biến P). Biến có trị số tải nhân tố là 0,4 trong EFA sẽ tiếp tục bị loại. Cùng với đó là kiểm định KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) và Bartlett's Test để kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu. Nếu trị số

KMO < 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu, các biến sử dụng không tương quan với nhau.

2.2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

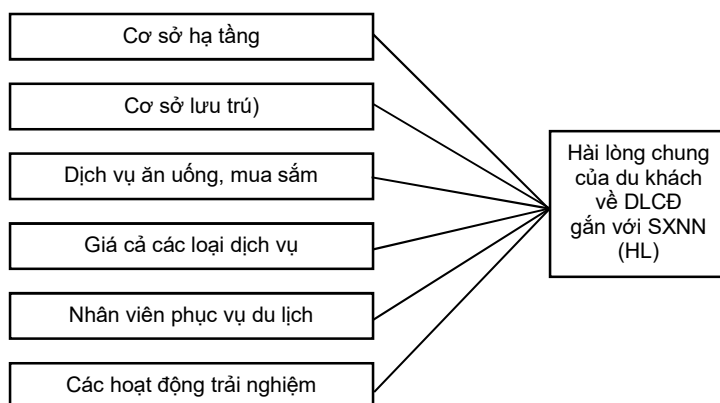
Theo Nicole & Wolfgang (2000): “DLCĐ là một hình thái du lịch trong đó chủ yếu là người dân địa phương đứng ra phát triển và quản lý. Lợi ích kinh tế có được từ du lịch sẽ đọng lại nền kinh tế địa phương”. Theo tổ chức Responsible Ecological Social Tours (1997) thì DLCĐ là “phương thức tổ chức du lịch đề cao về môi trường, văn hóa xã hội. Du lịch cộng đồng do cộng đồng sở hữu và quản lý, vì cộng đồng và cho phép khách du lịch nâng cao nhận thức và học hỏi về cộng đồng, về cuộc sống đời thường của họ”. DLCĐ mang lại cho du khách những trải nghiệm về cuộc sống địa phương, trong đó các cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch và thu được lợi ích kinh tế - xã hội từ hoạt động du lịch và chịu trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và văn hóa địa phương. *Phát triển du lịch* là quá trình phát triển sản phẩm du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch, ngành du lịch và cộng đồng địa phương mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai (Machado, 2003). Theo Gronroos (1990) cho rằng chất lượng dịch vụ được đo lường bằng cách so sánh giữa giá trị mà khách hàng mong đợi trước khi sử dụng dịch vụ và giá trị mà khách hàng nhận được khi sử dụng dịch vụ. Lehtinen & Lehtinen (1982) chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ được đánh giá trên hai khía cạnh là quá trình cung cấp dịch vụ và

kết quả của dịch vụ. Zeithaml & Bitner (2003) khẳng định sự hài lòng của khách hàng là chìa khóa đối với sự thành công của doanh nghiệp và là cơ sở để đánh giá chất lượng dịch vụ mà doanh nghiệp đã cung cấp cho khách hàng. Do vậy, phát triển DLCĐ thông qua đáp ứng và làm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng và cộng đồng địa phương trên cơ sở đánh giá sự hài lòng của du khách tham quan. Có một số công trình nghiên cứu liên quan như Lê Thị Tuyết & cs. (2014), Thái Thị Nhung & cs. (2020) đã chỉ ra rằng chất lượng cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú cũng như các loại dịch vụ, sản phẩm và giá cả của chúng có ảnh hưởng lớn tới sự hài lòng của du khách. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất mô hình lý thuyết (Hình 1).

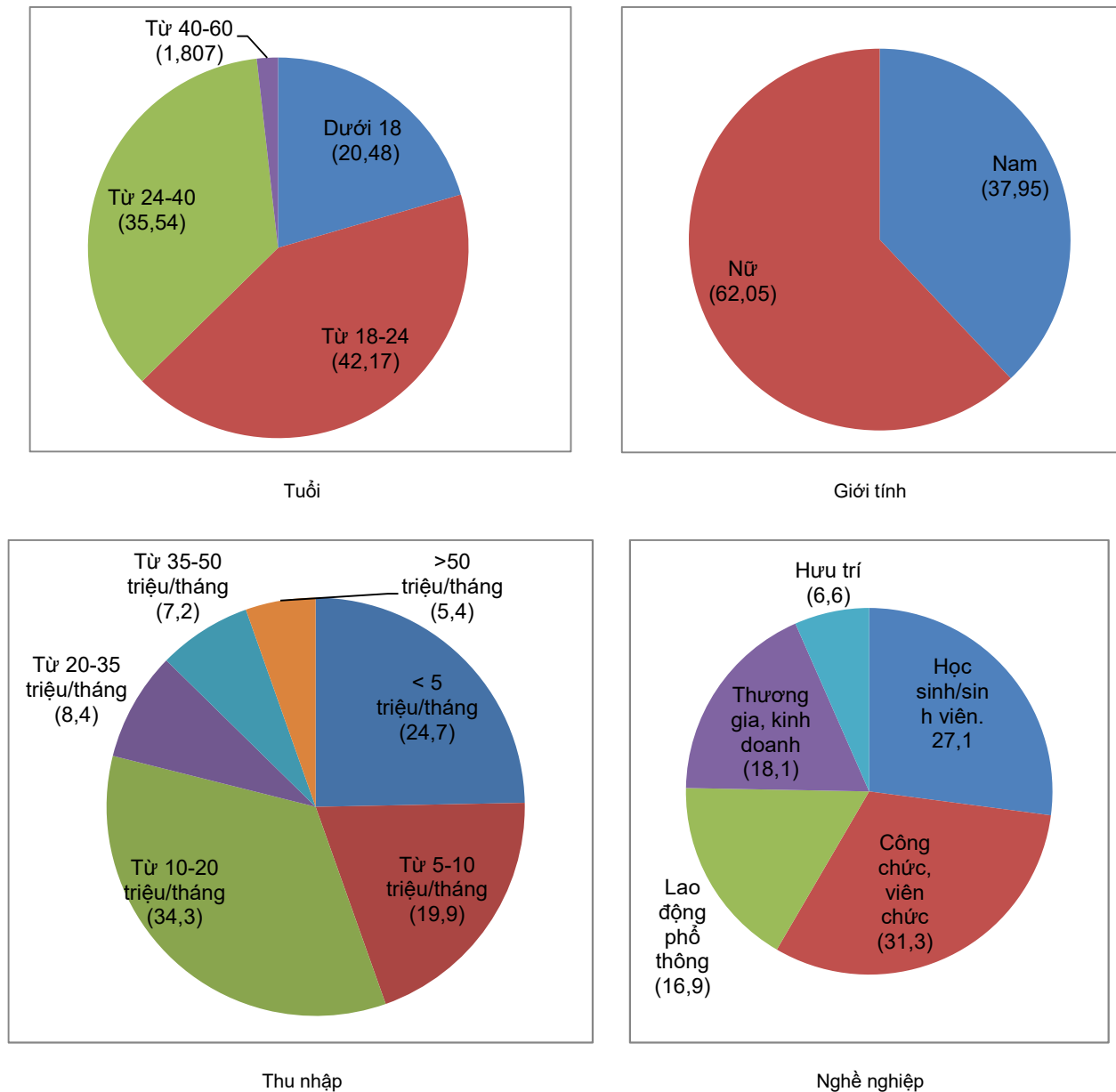
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Ba Vì

Tìm hiểu đối tượng du khách tham quan có vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch cộng đồng địa phương. Kết quả khảo sát (Hình 2) cho thấy đối tượng đi du lịch chủ yếu là độ tuổi trẻ (khoảng 63%) do họ chưa vướng bận vào công việc gia đình nên có thời gian đi du lịch nhiều hơn. Bên cạnh đó, khách du lịch là học sinh, sinh viên (27,11%) và công chức, viên chức (31,13%) có xu hướng du lịch nhiều hơn các ngành nghề khác vì họ có đặc điểm thích đi du lịch khám phá, có thời gian và mức thu nhập ổn định hơn. Du khách đến tham quan thường có thu nhập dưới 20 triệu (khoảng 78%).



Hình 1. Mô hình lý thuyết đề xuất (2021)



Hình 2. Thông tin mẫu khảo sát (2021)

Ba Vì là huyện có điều kiện thuận lợi phát triển DLCD gắn với SXNN, tập trung chủ yếu là sản xuất chè. Lượng khách đông nhất thường vào các tháng hè hoặc dịp nghỉ lễ Tết. Huyện đã xây dựng và phát triển các điểm du lịch cộng đồng như: Làng chè Ba Trại; Làng nghề chè Phú Yên, xã Yên Bái; Làng chè Đá Chông, xã Minh Quang. Đây là những làng chè lớn của huyện với truyền thống sản xuất chè lâu đời. Ngoài ra, nơi đây còn có một số điểm tham quan khác như: Vườn chè bao quanh các khu nhà đá ong,

vía khai thác đá ong cổ; sao chế chè thủ công tại một số nhà có nếp sinh hoạt đặc trưng Bắc Bộ, bãi ven sông Đà; Làng thảo dược người Dao với các đồi chè, vườn cây thuốc và tham quan các thư tịch gia phả nôm Dao, nghề thêu tay trong gia đình, mua thảo dược với các bài thuốc chữa bệnh theo yêu cầu; được tham gia các hoạt động nông nghiệp, cảm nhận rõ rệt cuộc sống nông thôn, cùng cấy lúa, tát gầu sông, trồng rau, lội suối bắt cá, giao lưu văn nghệ với đội văn nghệ dân tộc Mường - Dao, tìm hiểu những điệu múa,

điều nhảy của người dân tộc với các trò chơi dân gian như: ném còn, kéo co, đi cầu khỉ... Mặc dù có điều kiện thuận lợi tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên lượng khách giảm trong giai đoạn 2018-2020 (Bảng 1).

Kết quả khảo sát (Bảng 1) cho thấy năm 2019 do có sự quan tâm đầu tư về chất lượng dịch vụ và cơ sở hạ tầng du lịch, các hoạt động trải nghiệm nên số lượt du khách tăng (13,9%) và doanh thu tăng lên rõ rệt (33,87%). Đến năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động DLCD, khiến lượng du khách giảm dẫn đến doanh thu giảm đáng kể (33,73%).

3.1.1. Cơ sở hạ tầng

Những năm gần đây, để phục vụ phát triển du lịch, hệ thống giao thông tại các xã đã được chú trọng cải tạo, nâng cấp, hình thành những con đường bê tông hóa giúp việc đi lại giữa các xã, điểm du lịch dễ dàng, thuận tiện hơn. Các

khu du lịch đã đầu tư đường truyền tốc độ nhanh, nâng cao hiệu quả ứng dụng mạng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, hệ thống điện, nước tại các điểm du lịch tham quan cũng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu, đảm bảo sức khỏe cho khách du lịch. Tuy nhiên qua khảo sát về cơ sở hạ tầng, du khách chưa hài lòng về hệ thống đường giao thông (2,19 điểm), khu vệ sinh chưa đảm bảo, sạch sẽ (2,23 điểm), chưa đảm bảo an ninh trật tự (2,27 điểm) (Hình 3).

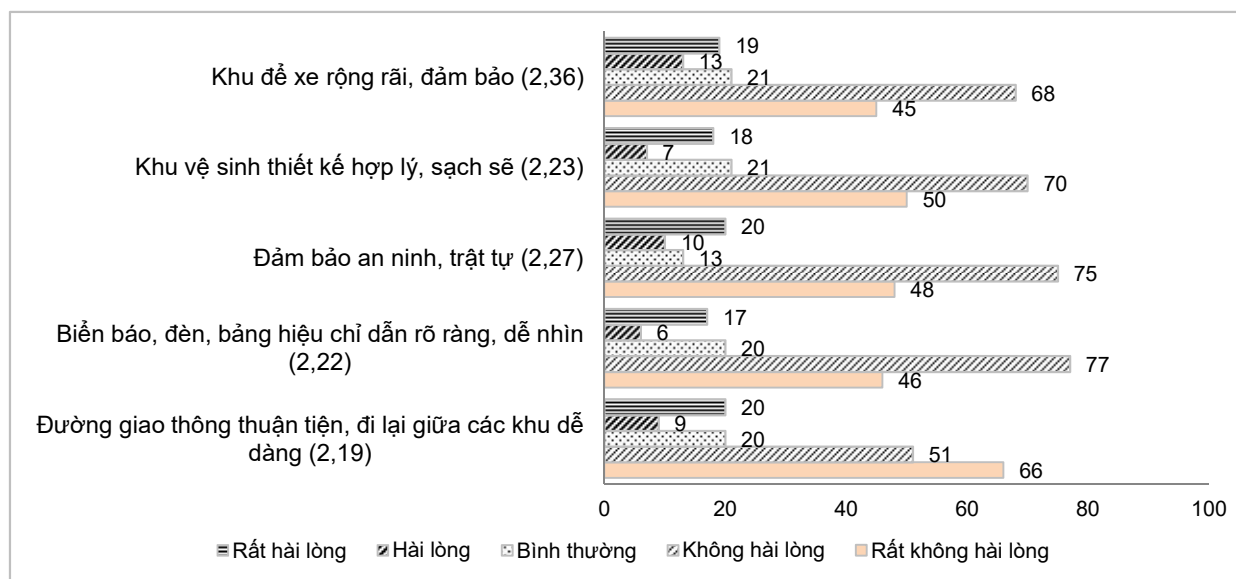
3.1.2. Cơ sở lưu trú

Khi mô hình du lịch cộng đồng gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp được đưa vào hoạt động tại huyện Ba Vì, số lượng khách du lịch đến đây đông hơn, HTX cùng với các hộ dân đã xây dựng, phát triển hình thức homestay phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi của du khách. Trong giai đoạn từ năm 2018-2020, số lượng homestay tăng lên đồng thời cơ sở vật chất của homestay đã được cải thiện đáng kể (Bảng 2).

Bảng 1. Kết quả hoạt động du lịch trên địa bàn

Chỉ tiêu	Năm			Tốc độ phát triển (%)		
	2018	2019	2020	2019/2018	2020/2019	Bình quân
Tổng số lượt khách (lượt khách)	24.820	28.270	22.096	113,90	78,16	94,35
Doanh thu (tỷ đồng)	6,2	8,3	5,5	133,87	66,27	94,19

Nguồn: UBND huyện Ba Vì, 2021.

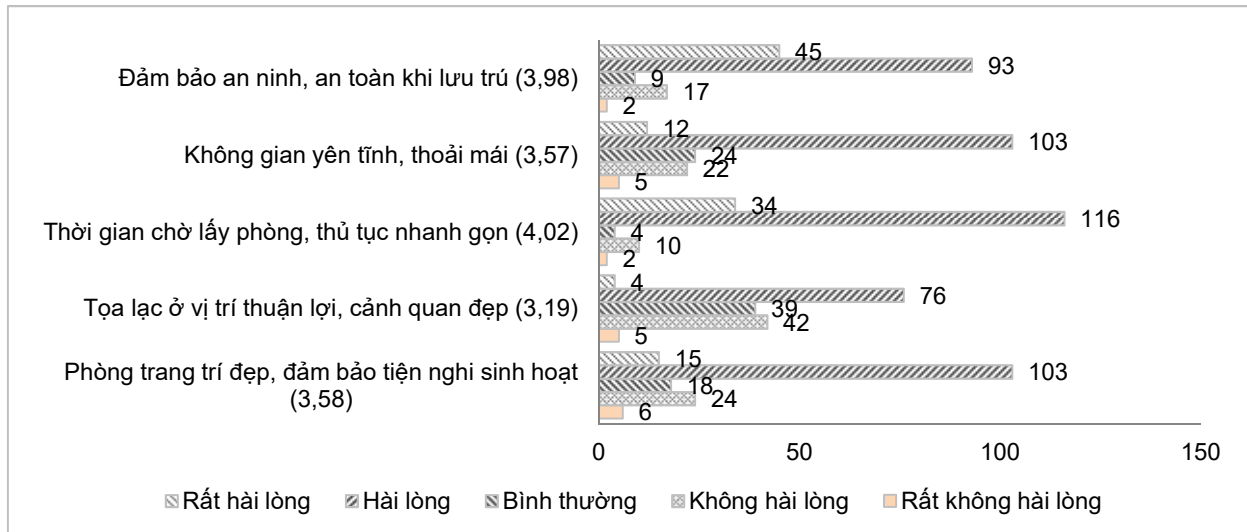


Hình 3. Đánh giá của du khách về cơ sở hạ tầng

Bảng 2. Hiện trạng cơ sở lưu trú của khách du lịch tại 3 xã

Chỉ tiêu	Năm			Tốc độ phát triển (%)		
	2018	2019	2020	2019/2018	2020/2019	Bình quân
Số cơ sở lưu trú (homestay)	17	25	28	147,06	112,00	128,34
Số phòng cho khách lưu trú	67	92	103	137,31	111,96	123,99
Doanh thu bình quân từ homestay (triệu đồng/hộ/năm)	111,5	136,7	122,7	122,60	89,76	104,90

Nguồn: UBND huyện Ba Vì, 2021.



Hình 4. Đánh giá của du khách về cơ sở lưu trú

Kết quả khảo sát ở bảng 2 cho thấy cơ sở lưu trú tăng ở giai đoạn 2018-2020 bình quân 128,34%, homestay đều được bài trí đồng nhất với các tiêu chuẩn như: một nhà sàn ít nhất phải có 3 gian, mỗi gian có 1-4 giường ngủ tùy vào số lượng khách, có vách ngăn cách giữa các gian và ngăn cách với khu sinh hoạt chung. Mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng số cơ sở kinh doanh homestay tăng lên do các cơ sở này biệt lập và gần gũi thiên nhiên mang đến cảm giác thoải mái, mới lạ. Bên cạnh đó sau dịch Covid-19 nhiều gia đình lựa chọn du lịch ngắn ngày và địa điểm gần. Về cơ sở lưu trú đa số du khách đều đánh giá hài lòng, trong đó đánh giá cao về vị trí thuận lợi, đảm bảo an ninh an toàn và thủ tục nhanh gọn (Hình 4).

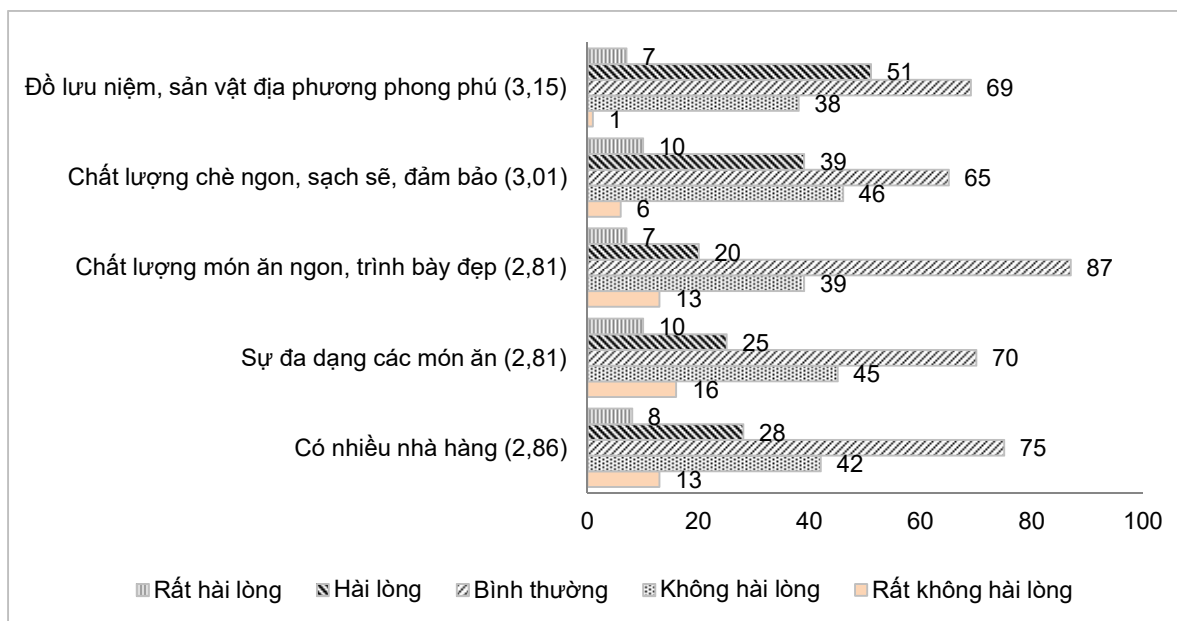
3.1.3. Dịch vụ ăn uống, mua sắm

Dịch vụ ăn uống trên địa bàn cũng phát triển, có nhiều món ăn nổi tiếng như: cá nheo sông Đà, cơm lam chấm vừng, thịt dầm, ba

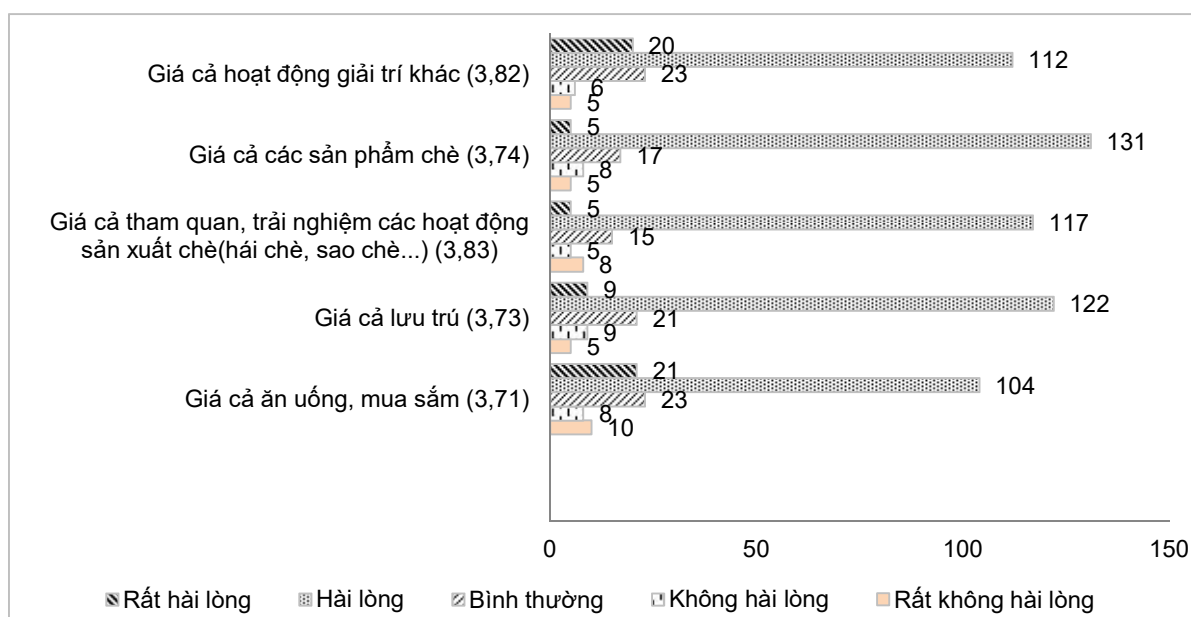
ba rang muối hay các món rau sạch, ngoài ra khách du lịch thường thức ẩm thực của đồng bào dân tộc Mường, Dao. Các cơ sở phục vụ ăn uống ở đây rất phong phú tạo cơ hội cho khách du lịch lựa chọn. Tuy nhiên, các dịch vụ ăn uống, mua sắm được du khách đánh giá ở mức bình thường (Hình 5), món ăn còn thiếu đặc sắc và đa dạng (2,81 điểm), cửa hàng lưu niệm còn hạn chế về số lượng sản phẩm (3,15 điểm).

3.1.4. Giá cả các loại dịch vụ

Về giá cả loại dịch vụ du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn bao gồm giá cả tham quan, trải nghiệm các hoạt động, giá sản phẩm chè, giá lưu trú, giá ăn uống mua sắm và giá hoạt động giải trí khác (xe đạp, xe công nông,...). Nhìn chung mức giá các loại dịch vụ được khách du lịch đánh giá hài lòng, đặc biệt là giá tham quan, trải nghiệm các hoạt động sản xuất chè được du khách đánh giá cao nhất với 3,83 điểm (Hình 6).



Hình 5. Đánh giá du khách về dịch vụ ăn uống, mua sắm



Hình 6. Đánh giá du khách về giá cả các loại dịch vụ

Bảng 3. Số lượng nhân viên phục vụ du lịch tại 3 xã

Chỉ tiêu	Năm			Tốc độ phát triển bình quân (%)
	2018	2019	2020	
Tổng	18	23	30	129,09
HTX Nông nghiệp và dịch vụ Tổng hợp Ba Trại	8	11	13	127,48
HTX Nông nghiệp Yên Bài	5	7	9	134,16
HTX Nông nghiệp Minh Quang	5	5	8	126,49

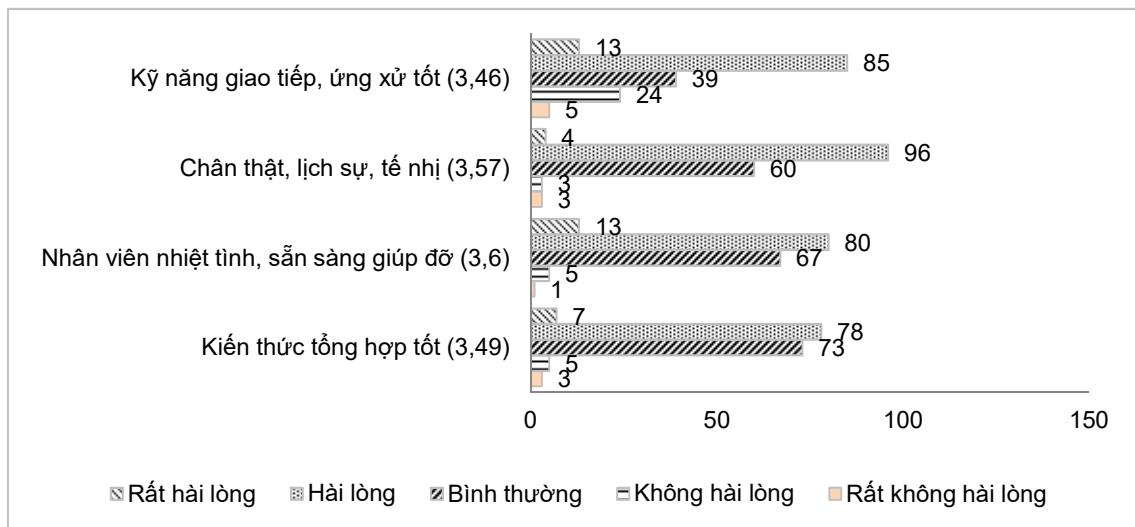
Nguồn: UBND huyện Ba Vì (2021).

3.1.5. Nhân viên phục vụ du lịch

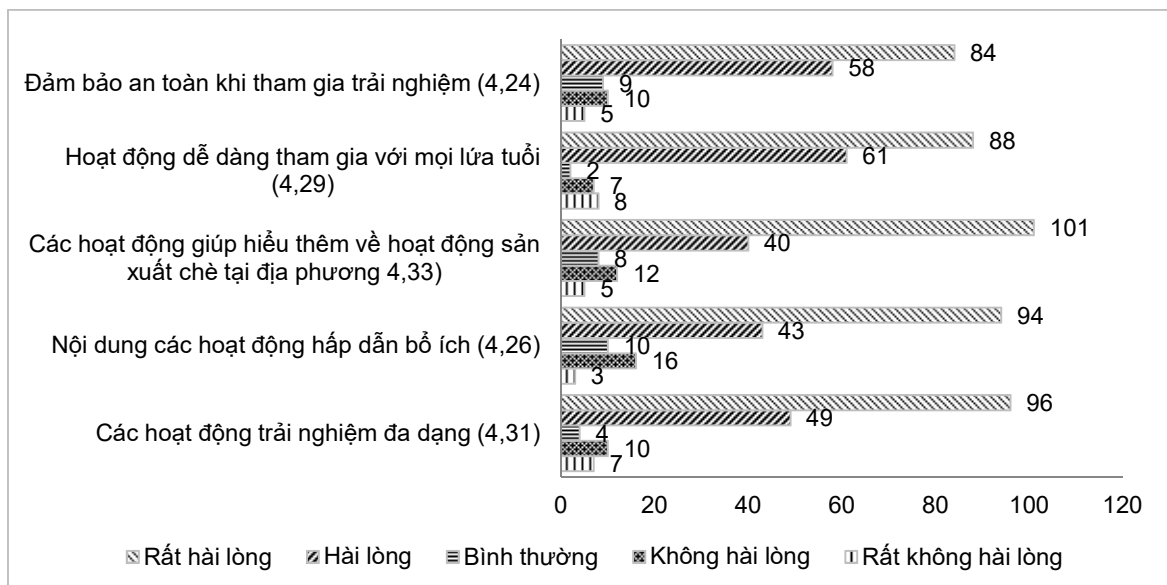
Mô hình du lịch cộng đồng tại các xã Ba Trại, Yên Bài, Minh Quang được đưa vào hoạt động đã giải quyết nhu cầu việc làm cho rất nhiều lao động tại địa phương, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế. Để tăng cường, nâng cao chất lượng hoạt động này thì các điểm du lịch cũng đã kiện toàn đội ngũ bộ máy, tuyển hướng dẫn viên hướng dẫn du khách, phân bổ các đoàn khách đến tham gia trải nghiệm tại các hộ dân,... Số hướng dẫn viên trong các Hợp tác xã chủ yếu là người dân địa

phương, ngoài ra những thành viên trong các hộ dân cũng tích cực tham gia (Bảng 3).

Kết quả bảng 3 cho thấy nhu cầu tuyển hướng dẫn viên du lịch của các HTX giai đoạn 2018-2020 tăng đều qua các năm. Hướng dẫn viên thuộc các HTX chủ yếu là người dân địa phương vì họ gắn liền với mảnh đất nơi đây, họ có kiến thức về chè, hiểu biết phong tục tập quán địa phương. Qua kết quả khảo sát (Hình 7) cho thấy đa số khách du lịch hài lòng về các tiêu chí của nhân viên phục vụ du lịch trong đó yếu tố nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ được du khách đánh giá cao (3,6 điểm).



Hình 7. Đánh giá du khách về nhân viên phục vụ du lịch



Hình 8. Đánh giá du khách về đánh giá về hoạt động trải nghiệm

Bảng 4. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Nhóm biến	Mã hóa	Số biến	Cronbach's Alpha
Cơ sở lưu trú	CSLT	5	0,859
Cơ sở hạ tầng	CSHT	5	0,964
Dịch vụ ăn uống, mua sắm	DVAU	5	0,920
Nhân viên phục vụ du lịch	NVDL	4	0,713
Giá cả các loại dịch vụ	GIA	5	0,910
Các hoạt động trải nghiệm	HDTN	5	0,958
Hài lòng chung của du khách nhằm phát triển DLCĐ gắn với SXNN	HL	6	0,762

Bảng 5. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,816
Mô hình kiểm tra của Bartlett's	Giá trị Chi-Square	4.075,138
	Bậc tự do	406
	Sig (giá trị P-value)	0,000

3.1.6. Hoạt động trải nghiệm

Hoạt động trải nghiệm của du khách gồm tự tay hái chè tươi, thưởng thức chè sạch, thuê trang phục dân tộc để chụp ảnh và tham gia sinh hoạt cùng câu lạc bộ văn hóa trà. Qua khảo sát, đa số du khách khá hài lòng về hoạt động trải nghiệm, họ thấy được đảm bảo an toàn, dễ dàng tham gia, các hoạt động trải nghiệm đa dạng hấp dẫn và giúp họ hiểu thêm hoạt động sản xuất chè tại địa phương (Hình 8).

3.2. Phân tích yếu tố phát triển du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp tại huyện Ba Vì

3.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả phân tích ở bảng 4 cho thấy hệ số Cronbach Anpha của 7 nhóm nhân tố đều > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến đều > 0,3, như vậy hệ thống thang đo được xây dựng gồm 5 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 29 biến quan sát đặc trưng nên các biến đo lường này được sử dụng để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố EFA cho thấy các biến đều hội tụ về đúng các yếu tố theo mô hình nghiên cứu (Bảng 5).

Kết quả bảng 5 cho thấy kết quả kiểm định KMO và Bartlett's, hệ số KMO = 0,816 > 0,5, đảm bảo thỏa mãn điều kiện bắt buộc, kết quả Bartlett's là 4.075,138 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, tổng phương sai trích là 76,077% > 50% với tất cả hệ số tải nhân tố > 0,5 đảm bảo thỏa mãn điều kiện bắt buộc để phân tích EFA. Như vậy, kiểm định này có ý nghĩa thống kê, dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Sử dụng phép phân tích Principal componemt vô phép quay ma trận varimax, có 29 biến đều thỏa mãn điều kiện với hệ số tải nhân tố > 0,5. Biến có trị số hệ số tải nhân tố. (Factor loading) < 0,4 trong EFA sẽ tiếp tục bị loại. Sau khi xoay 1 lần ma trận các nhân tố kết quả theo bảng 6.

Kết quả phân tích các nhân tố (Bảng 6) cho thấy, các biến trong mô hình nghiên cứu đều đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt chấp nhận được. Có 6 nhân tố gồm 29 biến quan sát ban đầu được trích ra từ kết quả nghiên cứu. Tất cả các biến quan sát trong nhân tố đều đạt yêu cầu và được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo. Kích thước mẫu là 166, k = 6 và mức ý nghĩa 0,01 nên dU = 1,735; dL = 1,613 và 4-dU = 2,265.

3.2.3. Kiểm định mô hình

Kết quả kiểm định Durbin-Watson (Bảng 7) cho thấy d = 1,773 nằm trong khoảng từ 1,735

đến (4-dU), nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Kết quả kiểm định (Bảng 8) cho thấy F có giá trị 41,205 và giá trị Sig. là 0,000 ($< 0,05$) nên giả thiết: $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = 0$ bị bác bỏ, mô hình phù hợp với dữ liệu thu được và có thể suy rộng ra cho toàn tổng thể với mức ý nghĩa bằng 5%. Kết quả phân tích hồi quy theo bảng 9.

Kết quả cho thấy giá trị VIF (Variance Inflation Factor) và Sig. của tất cả 6 nhân tố đều thỏa mãn về đa cộng tuyến ($VIF < 2$ và $Sig. < 0,05$). Từ kết quả nghiên cứu chứng tỏ các nhân tố trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nên mô hình nghiên cứu tạm chấp nhận. Mô hình hồi quy chưa hiệu chỉnh trên hệ số B như sau: $Y = 0,682 + 0,113 \times CSHT + 0,082 \times HDTN + 0,184 \times DVAU + 0,117 \times GIA + 0,237 \times CSLT + 0,139 \times NVDL$.

Bảng 6. Bảng ma trận xoay các nhân tố

MH	Biến thành phần	Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
CL3	Đảm bảo an ninh, trật tự	0,947					
CL4	Khu vệ sinh thiết kế hợp lý, sạch sẽ	0,945					
CL2	Biển báo, đèn, bảng hiệu chỉ dẫn rõ ràng, dễ nhìn	0,932					
CL5	Khu để xe rộng rãi, đảm bảo	0,924					
CL1	Đường giao thông thuận tiện, đi lại giữa các khu dễ dàng	0,913					
HD3	Các hoạt động giúp hiểu thêm về hoạt động sản xuất chè tại địa phương		0,947				
HD1	Các hoạt động trải nghiệm đa dạng		0,933				
HD4	Hoạt động dễ dàng tham gia với mọi lứa tuổi		0,929				
HD2	Nội dung các hoạt động hấp dẫn bổ ích		0,900				
HD5	Đảm bảo an toàn khi tham gia trải nghiệm		0,878				
DV2	Sự đa dạng các món ăn			0,941			
DV3	Chất lượng món ăn ngon, trình bày đẹp			0,917			
DV4	Chất lượng chè ngon, sạch sẽ, đảm bảo			0,883			
DV1	Có nhiều nhà hàng			0,876			
DV5	Đồ lưu niệm, sản vật địa phương phong phú			0,700			
GC4	Giá cả các sản phẩm chè				0,887		
GC2	Giá cả lưu trú				0,872		
GC5	Giá cả hoạt động giải trí khác				0,852		
GC3	Giá cả tham quan, trải nghiệm các hoạt động sản xuất chè (hái chè, sao chè...)				0,819		
GC1	Giá cả ăn uống, mua sắm				0,792		
LT1	Phòng trang trí đẹp, đảm bảo tiện nghi sinh hoạt					0,850	
LT2	Tọa lạc ở vị trí thuận lợi, cảnh quan đẹp					0,773	
LT3	Thời gian chờ lấy phòng, thủ tục nhanh gọn					0,757	
LT4	Không gian yên tĩnh, thoải mái					0,739	
LT5	Đảm bảo an ninh, an toàn khi lưu trú					0,724	
NV3	Chân thật, lịch sự, tế nhị						0,830
NV1	Nhân viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ						0,809
NV2	Kiến thức tổng hợp tốt						0,734
NV4	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử tốt						0,494

Bảng 7. Kết quả kiểm định Durbin- Watson

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trịDurbin-Watson
1	0,780 ^a	0,609	0,594	0,29911	1,773

Bảng 8. Kết quả kiểm định ANOVA^a

	Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	22.118	6	3,686	41,205	,000b
	Phần dư	14.225	159	,089		
	Tổng	36.343	165			

Bảng 9. Phân tích hồi qui

Mô hình	Hệ số chưa hiệu chỉnh		Hệ số hiệu chỉnh Beta	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn				Dung sai	VIF
Hằng số	0,682	0,209		3,257	0,001		
CSHT	0,113	0,020	0,286	5,700	0,000	0,980	1,020
HDTN	0,082	0,025	0,169	3,297	0,001	0,942	1,061
DVAU	0,184	0,029	0,318	6,270	0,000	0,959	1,043
GIA	0,117	0,035	0,178	3,307	0,001	0,848	1,179
CSLT	0,237	0,037	0,365	6,355	0,000	0,746	1,341
NVDL	0,139	0,045	0,165	3,065	0,003	0,848	1,179



Ghi chú: *** < 0,001.

Hình 9. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố

4. THẢO LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

Kết quả phân tích bảng 9 cho thấy các hệ số hồi quy các yếu tố đều mang dấu dương, do đó có thể khẳng định các mối quan hệ này theo hướng tích cực. Tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Dựa vào hệ số hiệu chỉnh trên hệ số

Beta chuẩn hóa có thứ tự các yếu tố ảnh hưởng (Hình 9).

Kết quả nghiên cứu đã xác định có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách. Do vậy để phát triển du lịch thông qua đáp ứng sự hài lòng của du khách, nghiên cứu đã đề xuất những hàm ý cho từng nhóm yếu tố cụ thể như sau:

Cơ sở lưu trú: Cơ sở lưu trú là yếu tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của du khách (0,365). Nhìn chung du khách hài lòng về vị trí thuận lợi, đảm bảo an ninh an toàn và thủ tục nhanh gọn, tuy nhiên cơ sở lưu trú chưa có sự ấn tượng và điểm nhấn, do vậy điểm du lịch cần xây dựng các cơ sở lưu trú có tính đặc thù riêng để hấp dẫn khách đến và lưu lại.

Dịch vụ ăn uống mua sắm: Dịch vụ ăn uống mua sắm là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ hai (0,318). Dịch vụ ăn uống, mua sắm tại điểm du lịch được du khách đánh giá ở mức bình thường do các món ăn còn thiếu đặc sắc và đa dạng các cửa hàng lưu niệm còn hạn chế về số lượng sản phẩm, do vậy, để phát triển du lịch Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cần có hoạt động hỗ trợ trong phát triển và nâng cấp nhà hàng, đa dạng các món ăn, đồ lưu niệm của địa phương. Bên cạnh đó tại điểm du lịch nên tổ chức hội chợ, phiên chợ đêm để tập trung đặc sản giúp du khách dễ tiếp cận.

Cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ ba (0,286). Du khách chưa thực sự hài lòng về hệ thống đường giao thông đến điểm du lịch, khu vệ sinh chung chưa được đảm bảo sạch sẽ, bên cạnh đó còn chưa có khu để xe riêng. Do vậy Huyện, nhà quản lý tại các điểm du lịch cần đầu tư hơn hệ thống giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng, bổ sung thêm biển báo, chỉ dẫn, bố trí khu để xe.

Giá cả các hoạt động dịch vụ: Giá cả các hoạt động dịch vụ là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ tư (0,178). Nhìn chung du khách khá hài lòng về mức giá các hoạt động dịch vụ. Tuy nhiên để phát triển hơn nữa, Ban quản lý du lịch nên xây dựng khung giá cả hợp lý, yêu cầu các đơn vị cung cấp thực hiện đúng theo quy định về mức giá đã được niêm yết hoặc thỏa thuận, không tự ý đổi giá, không chèo kéo, ép giá... xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Hoạt động trải nghiệm: Hoạt động trải nghiệm là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ năm (0,169). Qua khảo sát, du khách khá hài lòng về các hoạt động trải nghiệm đa dạng, hấp dẫn và đảm bảo an toàn, dễ dàng tham gia, bên cạnh đó còn giúp họ hiểu thêm hoạt động sản xuất chè

tại địa phương. Tuy nhiên để phát triển du lịch hơn nữa các công ty du lịch, tổ chức tour cần có sự phối hợp với các hợp tác xã, hộ nông dân trên địa bàn huyện nhằm đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm mang bản sắc văn hóa riêng đem lại sự trải nghiệm mới lạ, tạo tính khác biệt, không trùng lặp giữa các địa phương và các tỉnh khác.

Nhân viên phục vụ du lịch: Nhân viên phục vụ du lịch là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ sáu (0,165). Khách du lịch khá hài lòng về sự nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ của nhân viên phục vụ. Để giúp phát triển du lịch hơn nữa thì các nhà quản lý điểm du lịch cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ nhân viên phục vụ trong ứng dụng công nghệ mới.

5. KẾT LUẬN

Hình thức du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp tại huyện Ba Vì đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho địa phương. Loại hình này không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn giúp người nông dân có thêm thu nhập, nâng cao đời sống và là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo cũng như quảng bá sản phẩm chè truyền thống của địa phương. Thực tế nghiên cứu cho thấy, việc phát triển loại hình du lịch này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú, nguồn nhân lực phục vụ du lịch, dịch vụ du lịch, giá cả dịch vụ, các hoạt động trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, trong đó cơ sở lưu trú (0,365), dịch vụ ăn uống mua sắm (0,318), cơ sở hạ tầng (0,286) là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sự hài lòng của du khách do vậy huyện cần chú trọng hơn đến các yếu tố này. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý nhằm phát triển DLCĐ gắn với sản xuất nông nghiệp tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Thị Hải Yến (2012). Du lịch cộng đồng. Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam.

- Gronroos C. (1984). A Service Quality Model and Its Marketing Implications. *European Journal of Marketing*. 18(4): 36-44
- Gronroos C. (1990). *Service Management and Marketing: Managing the Moments of Truth in Service Competition*. Lexington Books, Lexington.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Jamal T.B. & Getz D. (1995). Collaboration Theory and Community Tourism Planning. *Annals of Tourism Research*. 22: 186-204.
- Lehtinen U & Lehtinen J.R. L (1982). *Service Quality: A Study of Quality Dimensions*. Working Paper Service Management Institute, Helsinki, Finland.
- Lê Thị Tuyết, Nguyễn Anh Tru, Vũ Thị Hằng Nga, Trần Thị Thương & Trần Hữu Cường (2014). *Nghiên cứu sự hài lòng của du khách nội địa về chất lượng dịch vụ du lịch tại làng cổ Đường Lâm*. Tạp chí Khoa học Nông Nghiệp Việt Nam.
- Nicole Hausler & Wolfgang Strasdas (2000). *Community - based Sustainable Tourism: A Reader*. ASSET Press.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009). *Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Hùng (2014). *Đánh giá phát triển bền vững: Mô hình du lịch dựa vào cộng đồng tại bản Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình*. Luận văn tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nunnally J.C. (1978). *Psychometric theory* (2nd ed.). New York: McGraw-Hill.
- Saunders M., Lewis P. & Thornhill A. (2012). *Research Methods for Business Students* 6th edition. Pearson Education Limited.
- Võ Quế (2006). *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Zeithaml V. & Bitner M. (2003). *Services Marketing*. New York, NY: McGraw-Hill.